

CTCP Cấp thoát nước Bến Tre (UPCOM: NBT)

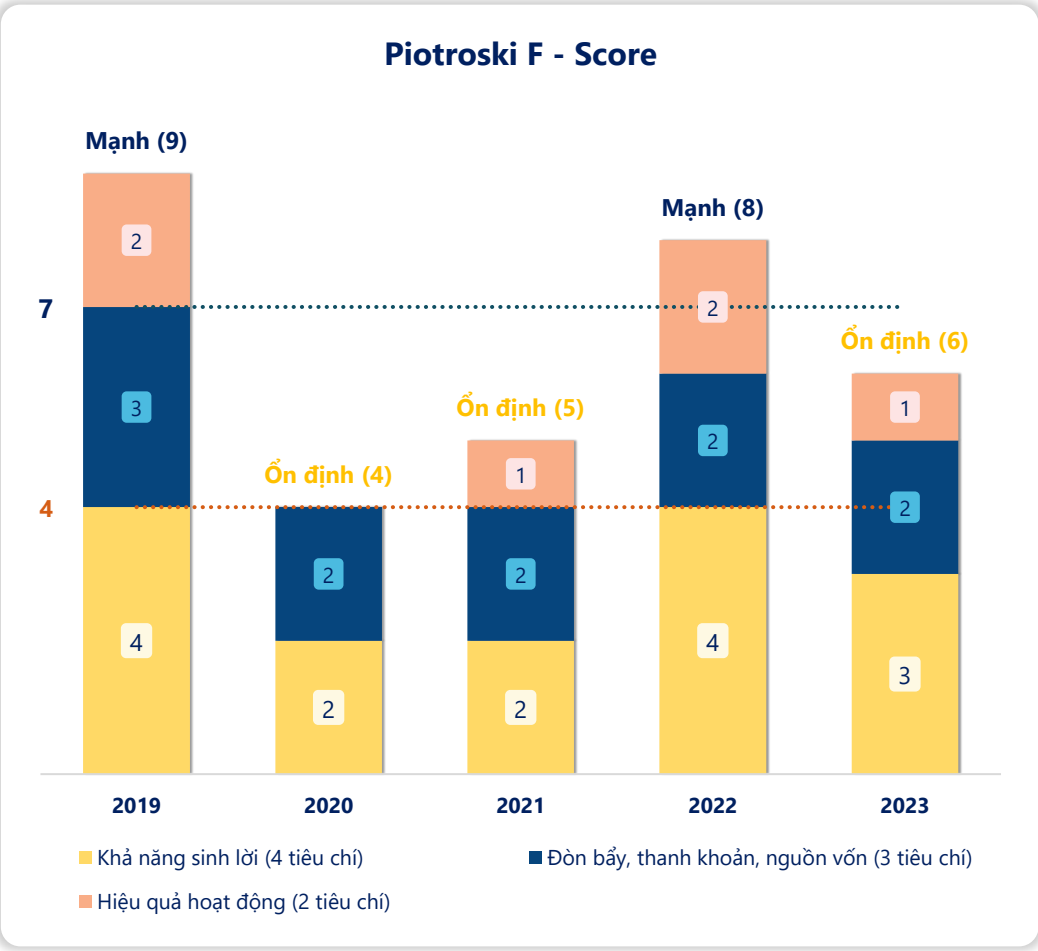
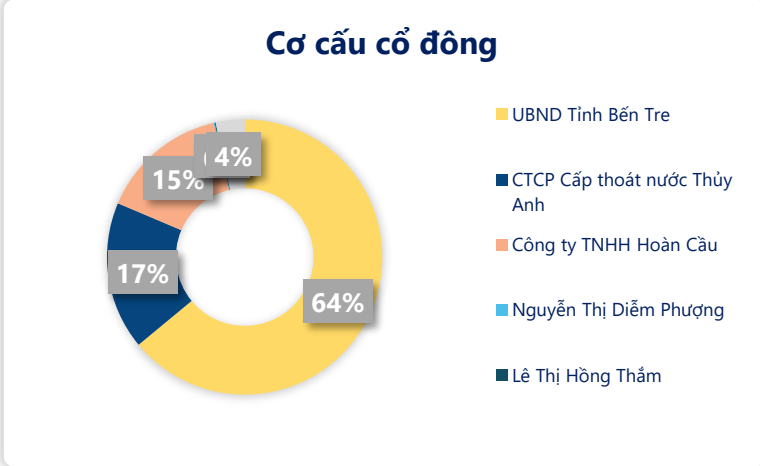
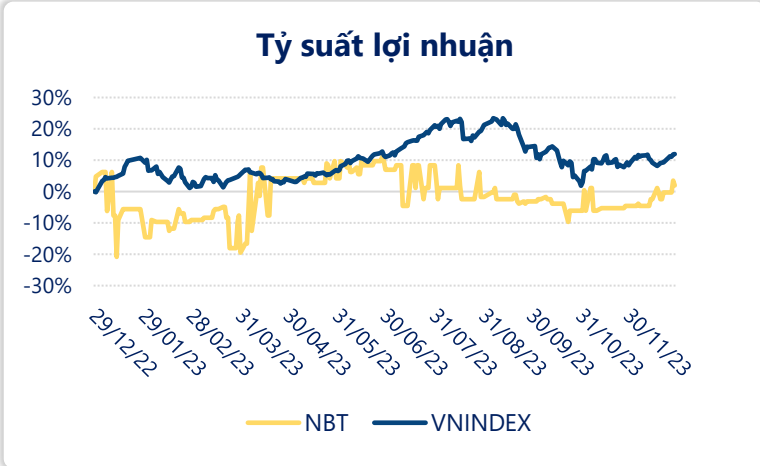
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	13,600 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.9%	4.5%	-4.7%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	6/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
226	YoY
tỷ VNĐ	▲ 11.0
	▲ 4.8%

LN sau thuế	2023
55.4	YoY
tỷ VNĐ	▲ 0.80
	▲ 1.5%

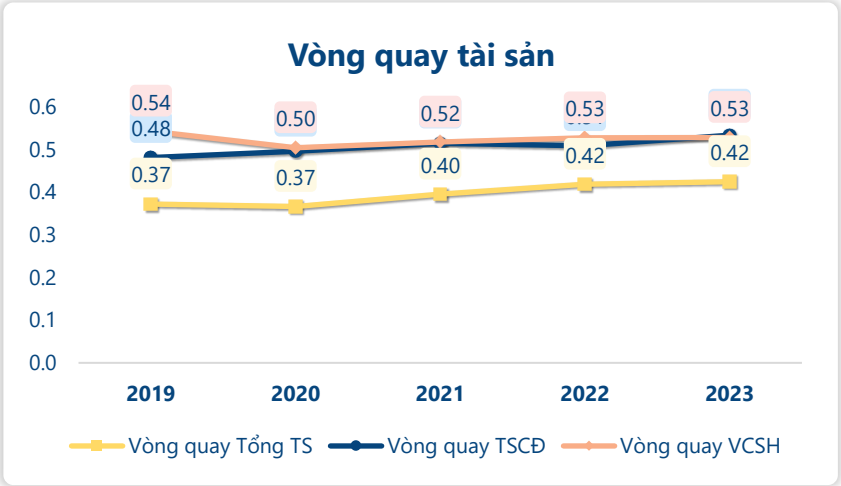
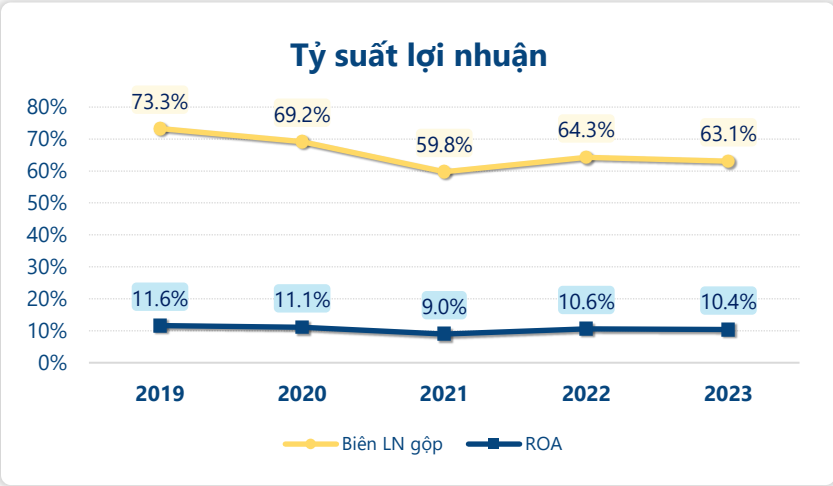
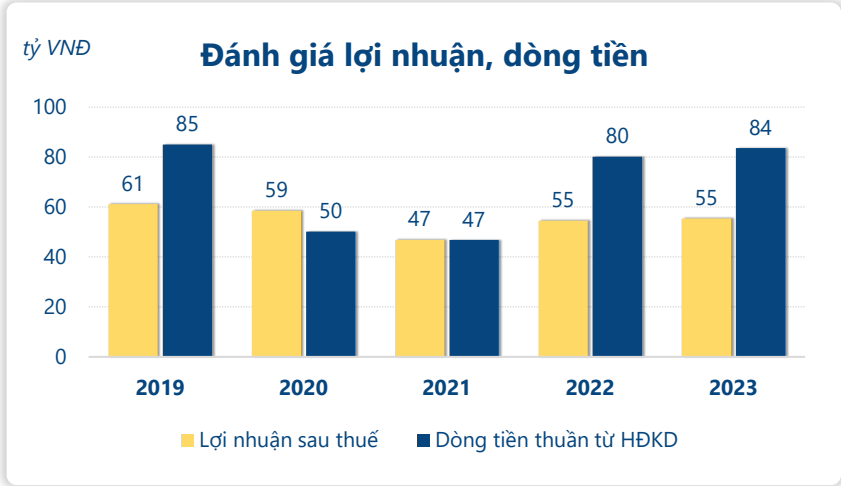


Năm **2023**, F-Score của **NBT** đạt **6/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

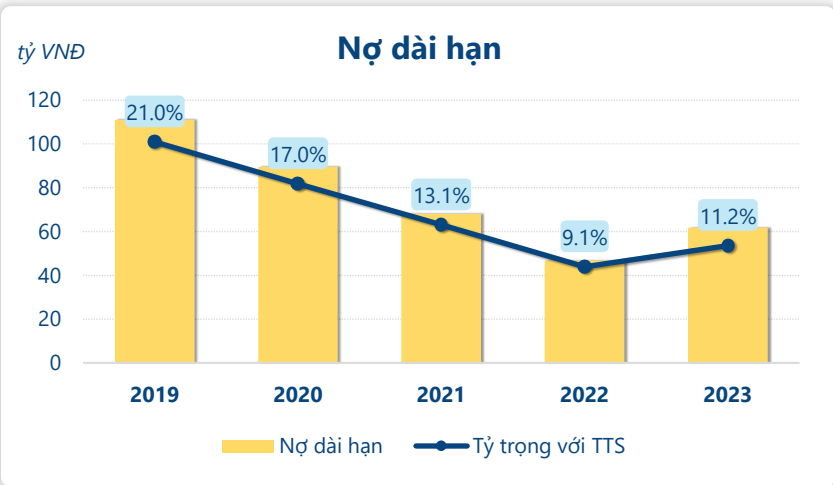
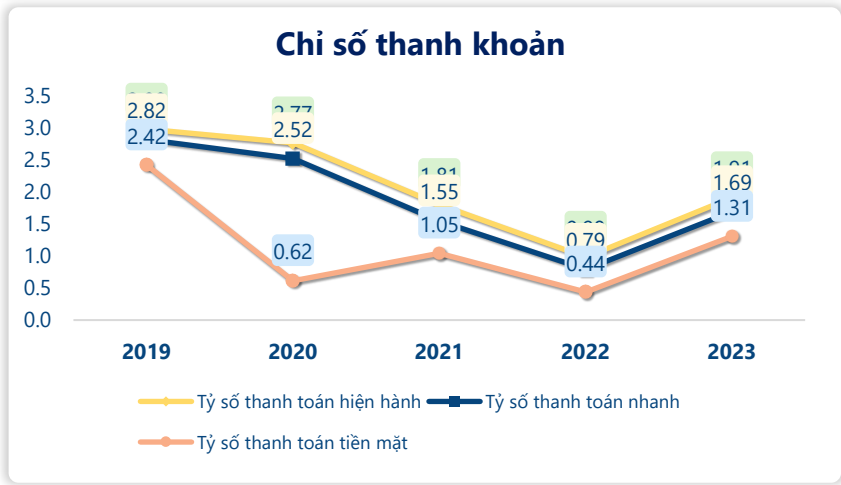
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **kém hơn** so với năm trước chỉ đạt **1/2** điểm.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Cấp thoát nước Bến Tre (UPCOM: NBT)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **NBT**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	552	510	8.2%
Tài sản ngắn hạn	91.6	51.5	77.7%
Tiền và tương đương tiền	62.7	23.0	172%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	17.1	15.7	9.0%
Hàng tồn kho	10.5	9.95	5.2%
Tài sản ngắn hạn khác	1.34	2.89	-53.8%
Tài sản dài hạn	461	459	0.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	416	429	-3.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	25.5	9.35	173%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	19.1	20.3	-6.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	108	99.2	9.3%
Nợ ngắn hạn	46.8	52.5	-10.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	25.7	18.5	38.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.95	6.17	-36.0%
Nợ dài hạn	61.7	46.7	32.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	61.7	43.8	41.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	444	411	7.9%
Vốn chủ sở hữu	444	411	7.9%
Vốn điều lệ	294	294	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	196	193	206	215	226
Giá vốn hàng bán	52.3	59.5	83.1	77.0	83.4
Lợi nhuận gộp	144	134	123	138	142
Doanh thu HĐTC	2.92	3.97	1.56	0.72	0.19
Chi phí TC	7.37	6.04	5.08	4.14	4.46
Chi phí lãi vay	7.37	6.04	5.08	4.14	4.46
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	54.1	50.2	45.8	50.9	53.2
Chi phí QLDN	15.9	17.0	18.0	18.7	19.3
LN thuần từ HĐKD	69.2	64.5	56.0	65.5	65.6
Lợi nhuận khác	0.83	-0.17	0.73	0.33	1.26
LN trước thuế	70.0	64.3	56.8	65.8	66.9
Lợi nhuận sau thuế	61.2	58.5	46.8	54.6	55.4
LNST của CĐ cty mẹ	61.2	58.5	46.8	54.6	55.4

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	85.0	50.2	46.8	80.2	83.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.69	-77.8	18.5	-54.3	-41.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-52.9	-50.9	-45.0	-50.0	-2.04
Tiền đầu kỳ	80.9	105	26.8	47.2	23.0
Lưu chuyển tiền thuần	24.4	-78.5	20.3	-24.2	39.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	105	26.8	47.2	23.0	62.7